

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ARIES® Extraction Kit

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhận Hóa Chất) : ARIES® Extraction Kit

Số CAS : Không áp dụng.

Số đăng ký EC : Hỗn hợp.

Mã sản phẩm :

Số UN : UN1219

Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Cách sử dụng nguyên liệu. : Chỉ dành cho việc sử dụng chuyên nghiệp. Sử dụng theo Tờ Hướng dẫn Sử dụng Sản phẩm.

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Luminex Corporation
12212 Technology Blvd
Austin, Texas 78727
Số Điện Thoại: 1-512-381-4397
Điện thoại miễn phí: 1-877-785-2323 (Hoa Kỳ và Canada)
Số fax: 1-512-219-5114
<http://www.luminexcorp.com>

Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : Support@Luminexcorp.com

Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động) : 1-512-381-4397 (24/7)

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS : Không áp dụng.

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
Nút 2 Rượu isopropyl	67-63-0	C ₃ H ₈ O	≥90
Nút 3 Rượu isopropyl	67-63-0	C ₃ H ₈ O	80 - 100
Nút 4 Guanidini thiocyanat Poly(oxy-1,2-ethanediyl), α- [4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenyl]-ω-hydroxy-	593-84-0 9002-93-1	C ₅ H ₅ N ₃ C ₂ H ₄ N ₂ S (C ₂ H ₄ O) _n .C ₁₄ H ₂₂ O	≥50 - <55 ≥3 - ≤5



II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất rửa 1 Rượu isopropyl Guanidini thiocyanat	67-63-0 593-84-0	C3-H8-O C-H5-N3.C-H-N-S	≥25 - ≤50 ≥5 - ≤10
---	---------------------	----------------------------	-----------------------

Với hiệu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm	Nút 1	Không phân loại.
	Nút 2	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 3
	Nút 3	TỒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 5 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 3
	Nút 4	TỒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 4 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 5 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3
	Chất rửa 1	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 5 ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 3 TỒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A
	Chất rửa 2	Không phân loại.
	Tách rửa	Không phân loại.

Các chi tiết trên nhãn GHS cho bộ dụng cụ

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo :

Nguy hiểm

Các mối nguy hiểm trong SDS đang tồn tại, nhưng với số lượng cực kỳ nhỏ trong sản phẩm này, mối nguy hiểm có thể ít nghiêm trọng hơn.

Cảnh báo nguy cơ :

H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn

: P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và đồ bảo hộ mắt hoặc là đồ bảo hộ mặt.
P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.

Phản ứng

: P303 + P361 + P353 - **NEU BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc):** Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước.

Lưu trữ

: Không áp dụng.

Xử lý

: P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Các chi tiết trên nhãn GHS theo khoang

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Cảnh báo nguy cơ	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Nút 2	H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. H316 - Gây kích ứng da nhẹ.
	Nút 3	H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. H303 - Có thể có hại nếu nuốt phải. H316 - Gây kích ứng da nhẹ.
	Nút 4	H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H302 - Có hại nếu nuốt phải. H313 - Có thể có hại khi tiếp xúc với da. H412 - Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
	Chất rửa 1	H225 - Hơi và chất lỏng rất dễ cháy. H303 - Có thể có hại nếu nuốt phải. H316 - Gây kích ứng da nhẹ.
	Chất rửa 2	H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
	Chất rửa 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Tách rửa	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Các công bố về phòng ngừa		
Ngăn chặn	Nút 1	Không áp dụng.
	Nút 2	P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và đồ bảo hộ mắt hoặc là đồ bảo hộ mặt. P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc. P264 - Rửa kỹ lưỡng sau khi xử lý.
	Nút 3	P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và đồ bảo hộ mắt hoặc là đồ bảo hộ mặt. P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc. P264 - Rửa kỹ lưỡng sau khi xử lý.
	Nút 4	P273 - Tránh thải ra môi trường. P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. P264 - Rửa kỹ lưỡng sau khi xử lý.
	Chất rửa 1	P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và đồ bảo hộ mắt hoặc là đồ bảo hộ mặt. P210 - Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc. P264 - Rửa kỹ lưỡng sau khi xử lý.
	Chất rửa 2	Không áp dụng.
	Tách rửa	Không áp dụng.
	Phản ứng	Nút 1
Nút 2		P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước. P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế. P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ ĐÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế.
Nút 3		P301 + P312 - NẾU NUỐT PHẢI: Gọi cho một TRUNG TÂM

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

		<p>ĐỘC CHẤT hay bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước. P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế. P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ ĐÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế. P301 + P312, P330 - NẾU NUỐT PHẢI: Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hay bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. Súc miệng. P302 + P312 - NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA: Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hay bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. P301 + P312 - NẾU NUỐT PHẢI: Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hay bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. P303 + P361 + P353 - NẾU BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Tháo bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Súc rửa bằng nước. P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế. P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ ĐÍNH VÀO MẮT: Súc rửa bằng nước cẩn thận trong vài phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. P337 + P313 - Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc hoặc là tư vấn y tế.</p>
	Nút 4	
	Chất rửa 1	
	Chất rửa 2	
	Tách rửa	
Lưu trữ	: Nút 1	Không áp dụng.
	Nút 2	Không áp dụng.
	Nút 3	Không áp dụng.
	Nút 4	Không áp dụng.
	Chất rửa 1	Không áp dụng.
	Chất rửa 2	Không áp dụng.
	Tách rửa	Không áp dụng.
Xử lý	: Nút 1	Không áp dụng.
	Nút 2	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	Nút 3	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	Nút 4	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	Chất rửa 1	P501 - Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
	Chất rửa 2	Không áp dụng.
	Tách rửa	Không áp dụng.
Lộ trình vào	:	Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	:	Không biết chất nào.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc mắt	: Không áp dụng.
Hít phải	: Không áp dụng.
Tiếp xúc ngoài da	: Không áp dụng.
Nuốt phải	: Không áp dụng.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
	Nút 2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
	Nút 3	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
	Nút 4	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
	Chất rửa 1	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
	Chất rửa 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
	Tách rửa	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
	Hít phải	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 3	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nút 4		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
Chất rửa 1		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
Chất rửa 2		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
Tách rửa		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
Tiếp xúc ngoài da		Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
	Nút 2	Gây kích ứng da nhẹ.	
	Nút 3	Gây kích ứng da nhẹ.	
	Nút 4	Có thể có hại khi tiếp xúc với da.	
	Chất rửa 1	Gây kích ứng da nhẹ.	
	Chất rửa 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
	Tách rửa	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
	Nuốt phải	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nút 2		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
Nút 3		Có thể có hại nếu nuốt phải.	
Nút 4		Có hại nếu nuốt phải.	
Chất rửa 1		Có thể có hại nếu nuốt phải.	
Chất rửa 2		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	
Tách rửa		Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.	

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Không nhận dạng được cái nào.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không đòi hỏi biện pháp đặc biệt gì.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng hóa chất khô, CO₂, bụi nước hay bọt.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Dùng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất : Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

- Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
carbon dioxit
carbon monoxit
ôxít nitơ
ôxít lưu huỳnh

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy : Di chuyển bình chữa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa phơi ra lửa.

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
- Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường : Không có các yêu cầu đặc biệt

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch



VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

: Pha loãng bằng nước và vét sạch nếu hòa tan trong nước hay hút bằng chất khô trơ và để trong bình chứa xử lý chất thải thích hợp.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

- Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
- Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ : Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Vui lòng bảo quản ở 15°C đến 30°C sau khi nhận được.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
Nút 2 Rượu isopropyl	ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2019). TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
Nút 3 Rượu isopropyl	ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2019). TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.
Chất rửa 1 Rượu isopropyl	ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 3/2019). TWA: 200 ppm 8 giờ. STEL: 400 ppm 15 phút.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Không buộc phải có điều kiện thoáng gió đặc biệt.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Không đòi hỏi biện pháp đặc biệt gì.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Biện pháp vệ sinh** : Tuân thủ thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.
- Bảo vệ mắt** : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn
- Bảo vệ da**
- Bảo vệ tay** : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn
- Bảo vệ thân thể** : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn
- Biện pháp bảo vệ da khác** : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn
- Bảo vệ hô hấp** : Không sử dụng trong các điều kiện dưới mức tiêu chuẩn

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý	Nút 1	Chất lỏng.
	Nút 2	Chất lỏng.
	Nút 3	Chất lỏng.
	Nút 4	Chất lỏng.
	Chất rửa 1	Chất lỏng.
	Chất rửa 2	Chất lỏng.
	Tách rửa	Chất lỏng.
Màu sắc	Nút 1	Không màu.
	Nút 2	Không màu.
	Nút 3	Không màu.
	Nút 4	Không màu.
	Chất rửa 1	Không màu.
	Chất rửa 2	Không màu.
	Tách rửa	Không màu.
Mùi	Nút 1	Không mùi.
	Nút 2	Không mùi.
	Nút 3	Không mùi.
	Nút 4	Không mùi.
	Chất rửa 1	Không mùi.
	Chất rửa 2	Không mùi.
	Tách rửa	Không mùi.
Ngưỡng về mùi	: Không có sẵn.	
pH	Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Không có sẵn.
	Nút 3	Không có sẵn.
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Không có sẵn.
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.
Điểm nóng chảy	: Không có sẵn.	
Điểm sôi	Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Không có sẵn.
	Nút 3	Không có sẵn.
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Không có sẵn.
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.
Điểm bùng cháy	Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Cốc đậy kín: 11.7°C (53.1°F)
	Nút 3	Cốc đậy kín: 11.7°C (53.1°F)
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Cốc đậy kín: 21°C (69.8°F)
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.
Tỷ lệ hóa hơi	: Không có sẵn.	
Khả năng cháy (chất rắn, khí)	: Không có sẵn.	
Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên	: Không có sẵn.	

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Áp suất hóa hơi	: Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Không có sẵn.
	Nút 3	Không có sẵn.
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Không có sẵn.
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.
Tỷ trọng hơi	: Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Không có sẵn.
	Nút 3	Không có sẵn.
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Không có sẵn.
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.
Mật độ tương đối	: Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Không có sẵn.
	Nút 3	Không có sẵn.
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Không có sẵn.
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.
Tính hòa tan	: Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Không có sẵn.
	Nút 3	Không có sẵn.
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Không có sẵn.
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.
Hệ số phân chia nước/Octanol	: Không có sẵn.	
Nhiệt độ tự cháy	: Không có sẵn.	
Nhiệt độ phân hủy	: Không có sẵn.	
Tính dẻo	: Nút 1	Không có sẵn.
	Nút 2	Không có sẵn.
	Nút 3	Không có sẵn.
	Nút 4	Không có sẵn.
	Chất rửa 1	Không có sẵn.
	Chất rửa 2	Không có sẵn.
	Tách rửa	Không có sẵn.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.	
Tính ổn định	: Nút 1	Sản phẩm ổn định.
	Nút 2	Sản phẩm ổn định.
	Nút 3	Sản phẩm ổn định.
	Nút 4	Sản phẩm ổn định.
	Chất rửa 1	Sản phẩm ổn định.
	Chất rửa 2	Sản phẩm ổn định.
	Tách rửa	Sản phẩm ổn định.

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh

Nút 1	Không có thông tin cụ thể gì.
Nút 2	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đùng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa.
Nút 3	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đùng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa.
Nút 4	Không có thông tin cụ thể gì.
Chất rửa 1	Tránh để gần những nơi có thể kích hỏa (tia lửa hoặc ngọn lửa). Đùng ép, cắt, nối, đánh đồng, hàn, soi, nghiền hoặc phơi các đồ đựng ra chỗ nóng hoặc nguồn kích hỏa.
Chất rửa 2	Không có thông tin cụ thể gì.
Tách rửa	Không có thông tin cụ thể gì.

Các vật liệu không tương thích

Nút 1	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.
Nút 2	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.
Nút 3	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.
Nút 4	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.
Chất rửa 1	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.
Chất rửa 2	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.
Tách rửa	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: chất oxy hóa.

Sản phẩm phân rã có môi nguy : Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rửa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
Nút 2 Rượu isopropyl	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
Nút 3 Rượu isopropyl	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-
	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
Nút 4 Poly(oxy-1,2-ethanediy), α -[4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenyl]- ω -hydroxy-	LD50 Đường miệng	Chuột	1800 mg/kg	-
Chất rửa 1 Rượu isopropyl	LD50 Ngoài da	Thỏ	12800 mg/kg	-



XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

	LD50 Đường miệng	Chuột	5000 mg/kg	-
--	------------------	-------	------------	---

Kích ứng/Ấn mồn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
Nút 2 Rượu isopropyl	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
Nút 3 Rượu isopropyl	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-
Nút 4 Poly(oxy-1,2-ethanediy), α -[4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenyl]- ω -hydroxy-	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 10 μ L	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 500 μ L	-
Chất rửa 1 Rượu isopropyl	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	24 giờ 100 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải	Thỏ	-	10 mg	-
	Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng	Thỏ	-	100 mg	-
	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	500 mg	-

Nhạy cảm

Không có dữ liệu khả dụng.

Tính đột biến

Không có dữ liệu khả dụng.

Tính gây ung thư

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính sinh sản

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính gây quái thai

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Không có dữ liệu khả dụng.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có dữ liệu khả dụng.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có dữ liệu khả dụng.

Thông tin về các đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da. Tiếp xúc với mắt. Hít phải. Tiêu hóa.
xúc có khả năng xảy ra

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc mắt	:	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
		Nút 3	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
		Nút 4	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Chất rửa 1	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
		Chất rửa 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Tách rửa	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Hít phải	:	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 3	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 4	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Chất rửa 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Chất rửa 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Tách rửa	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da	:	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 2	Gây kích ứng da nhẹ.
		Nút 3	Gây kích ứng da nhẹ.
		Nút 4	Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
		Chất rửa 1	Gây kích ứng da nhẹ.
		Chất rửa 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Tách rửa	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nuốt phải	:	Nút 1	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Nút 3	Có thể có hại nếu nuốt phải.
		Nút 4	Có hại nếu nuốt phải.
		Chất rửa 1	Có thể có hại nếu nuốt phải.
		Chất rửa 2	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
		Tách rửa	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt	:	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Hít phải	:	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Tiếp xúc ngoài da	:	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
Nuốt phải	:	Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Tổng quát : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính gây ung thư : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính gây quái thai : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Ảnh hưởng khả năng sinh sản : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các số liệu đo lường độ độc

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Nút 2 Đường miệng	5316.4 mg/kg
Nút 3 Đường miệng	5000 mg/kg
Nút 4 Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	924.4 mg/kg 2067.67 mg/kg 20.68 mg/L
Chất rửa 1 Đường miệng Ngoài da Hít vào (các chất hơi)	4807.69 mg/kg 16923.08 mg/kg 169.23 mg/L

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc Tính**

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
Nút 2 Rượu isopropyl	Cấp tính EC50 7550 mg/L Nước ngọt Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển Cấp tính LC50 4200 mg/L Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh Loài tôm cua - Crangon crangon Cá - Rasbora heteromorpha	48 giờ 48 giờ 96 giờ
Nút 3 Rượu isopropyl	Cấp tính EC50 7550 mg/L Nước ngọt Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển Cấp tính LC50 4200 mg/L Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh Loài tôm cua - Crangon crangon Cá - Rasbora heteromorpha	48 giờ 48 giờ 96 giờ
Nút 4 Poly(oxy-1,2-ethanediy), α- [4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenyl]-ω-hydroxy-	Cấp tính LC50 5.85 mg/L Nước ngọt Cấp tính LC50 11.2 mg/L Nước ngọt Cấp tính LC50 4500 µg/l Nước ngọt	Loài tôm cua - Ceriodaphnia rigaudi - Sơ sinh Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh Cá - Pimephales promelas	48 giờ 48 giờ 96 giờ
Chất rửa 1 Rượu isopropyl	Cấp tính EC50 7550 mg/L Nước ngọt Cấp tính LC50 1400000 µg/l Nước biển Cấp tính LC50 4200 mg/L Nước ngọt	Daphnia - Daphnia magna - Sơ sinh Loài tôm cua - Crangon crangon Cá - Rasbora heteromorpha	48 giờ 48 giờ 96 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy

Không có dữ liệu khả dụng.

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	LogP _{ow}	BCF	Tiềm năng
Nút 2 Rượu isopropyl	0.05	-	thấp
Nút 3 Rượu isopropyl	0.05	-	thấp
Chất rửa 1 Rượu isopropyl	0.05	-	thấp

Khả năng phân tán qua đất




Hệ số phân cách đất/nước (K_{oc}) : Không có dữ liệu sẵn có.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU C U TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Không có lưu ý cụ thể về cách vứt bỏ.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	UN	IMDG	IATA
Số UN	UN1219	UN1219	UN1219
Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	RƯỢU ISOPROPYL dung dịch	RƯỢU ISOPROPYL dung dịch	RƯỢU ISOPROPYL dung dịch
(các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 
Quy cách đóng gói	II	II	II
Mối nguy cho môi trường	Không.	Không.	Không.
Thông tin bổ sung	-	Danh mục cấp cứu F-A, S-P Nhận xét Giới hạn liều lượng miễn giảm	Nhận xét Giới hạn liều lượng miễn giảm

Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng**: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO : Không có sẵn.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

Phân loại	Cơ sở lý luận
Nút 2 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ẮN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 3 TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán
Nút 3 CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 3 ẮN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 3 TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

<p>Nút 4 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 4 ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 5 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 3 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3</p> <p>Chất rửa 1 CHẤT LÔNG DỄ CHÁY - Loại 2 ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 5 ẤN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 3 TỔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A</p>	<p>Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán</p> <p>Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán</p>
--	---

Lịch sử

Chuẩn bị bởi	: KMK Regulatory Services Inc.
Ngày phát hành	: 2020/09/15
Ngày phát hành lần trước	: 2020/06/15
Phiên bản	: 1

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này. Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.

